

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 100/TB-SBH

V/v công bố báo cáo tài chính quý
IV/2020 và giải trình thay đổi lợi nhuận

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 19 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
2. Mã chứng khoán: SBH
3. Địa chỉ trụ sở chính: 02C Trần Hưng Đạo - Phường 1 - TP Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên.
4. Điện thoại: 0257.3811456 Fax: 0257.3811455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Lý - Tổng Giám đốc Công ty
6. Điện thoại: 0257.2470999
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2020 và giải trình thay đổi lợi nhuận.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2021 tại đường dẫn <http://www.sbh.evn.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> hoặc <http://www.sbh.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

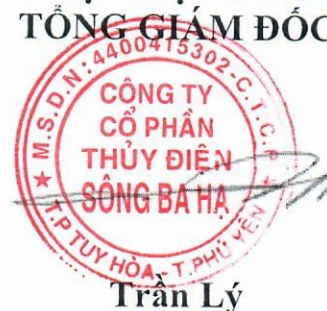
(*) Tài liệu đính kèm gồm:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2020.
- Công văn giải trình thay đổi lợi nhuận.

Nơi nhận:

- Như trên (hard-copy);
- HĐQT (kính b/cáo) (e-copy);
- BKS (đề biết) (e-copy);
- Website Công ty (e-copy);
- Lưu: VT, TCKT (e-copy).

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Lý

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 99/SBH-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 19 tháng 01 năm 2021

V/v giải trình thay đổi lợi nhuận sau
thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV
năm 2020 so với quý IV năm 2019

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (SBH) kính báo cáo giải trình sự thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2020 so với quý IV năm 2019 trên báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2020	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
I. Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	301,64	489,54	187,91	62,30
II. Tổng Chi phí	Tỷ đồng	114,39	196,52	82,13	71,80
Trong đó:					
1. Hoạt động sản xuất điện					
Sản lượng điện	Tr.Kwh	221,28	406,17	184,89	45,52
Doanh thu SX điện	Tỷ đồng	281,59	470,77	189,18	67,18
Chi phí SX điện	Tỷ đồng	111,64	194,91	83,27	74,59
Lợi nhuận SX điện	Tỷ đồng	169,95	275,86	105,91	62,32
2. Hoạt động tài chính					
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	19,99	18,25	(1,74)	(8,70)
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	2,75	1,61	(1,14)	(41,45)
Lợi nhuận	Tỷ đồng	17,24	16,64	(0,60)	(3,48)
3. Hoạt động khác					
Doanh thu khác	Tỷ đồng	0,06	0,52	0,47	835,15
Chi phí khác	Tỷ đồng	0	0	0	0
Lợi nhuận	Tỷ đồng	0,06	0,52	0,47	835,15
4. Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	187,25	293,02	105,77	56,49
5. Thuế TNDN	Tỷ đồng	9,42	17,30	7,88	83,63
6. Tổng lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	177,83	275,72	97,90	55,05

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2020 tăng 55,05% so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Do sản lượng điện thương phẩm cao hơn so với cùng kỳ năm trước dẫn đến tổng doanh thu quý IV năm 2020 tăng 62,30% so với quý IV năm 2019.

- Tổng chi phí quý IV năm 2020 tăng 71,80% so với quý IV năm 2019

Nay, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ kính báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên (hard-copy);
- HĐQT (kính b/cáo, e-copy);
- BKS (để biết, e-copy);
- Website Công ty (e-copy);
- Lưu: VT, TCKT (e-copy).

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2020

Phụ Yên, tháng 01 năm 2021

TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BAHÀ

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 179 866 250 818	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26 016 655 567	731 129 897 487
1. Tiền	111	V.01	5 316 655 567	7 839 964 474
2. Các khoản tương đương tiền	112		20 700 000 000	7 839 964 474
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	750 000 000 000	602 455 515 068
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		750 000 000 000	602 455 515 068
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		400 237 165 990	88 164 435 164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		341 251 383 953	63 557 169 384
2. Trả trước cho người bán	132		1 984 453 000	1 310 694 569
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	57 001 329 037	23 296 571 211
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3 597 829 133	8 534 450 963
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 597 829 133	8 534 450 963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14 600 128	24 135 531 818

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			24 135 531 818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		14 600 128	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1 352 867 085 817	1 512 296 742 936
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 320 524 064 000	1 493 008 935 937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 316 090 954 491	1 488 634 240 007
– Nguyên giá	222		4 209 559 888 581	4 189 464 418 368
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 893 468 934 090)	(2 700 830 178 361)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
– Nguyên giá	228		4 433 109 509	4 374 695 930
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		5 405 087 448	5 180 816 448
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	(971 977 939)	(806 120 518)
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15 737 238 189	1 624 340 943
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15 737 238 189	1 624 340 943
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16 605 783 628	17 663 466 056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		16 605 783 628	17 663 466 056
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 532 733 336 635	2 243 426 640 423

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		167 200 631 161	202 079 689 151
I. Nợ ngắn hạn	310		167 200 631 161	153 912 822 198
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30 366 693 632	19 239 823 464
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	44 746 033 235	35 065 381 670
4. Phải trả người lao động	314		12 287 157 495	7 316 818 300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	13 539 581 818	1 620 953 841
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13 063 506 096	27 236 354 373

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		48 166 866 953	60 000 000 000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323		5 030 791 932	3 433 490 550
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn				
1. Phải trả người bán dài hạn	330			48 166 866 953
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	331			
3. Chi phí phải trả dài hạn	332			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
7. Phải trả dài hạn khác	336			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337			
9. Trái phiếu chuyển đổi	338			48 166 866 953
10. Cổ phiếu ưu đãi	339			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	341	V.21		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342			
	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	400		2 365 532 705 474	2 041 346 951 272
1. Vốn góp của chủ sở hữu	410	V.22	2 365 532 705 474	2 041 346 951 272
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		48 000 000 000	48 000 000 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		129 286 491 145	103 578 565 019
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		945 996 214 329	647 518 386 253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		670 281 178 012	499 712 799 168
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		275 715 036 317	147 805 587 085
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	430			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	431	V.23		
	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		2 532 733 336 635	2 243 426 640 423

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Lanh



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông



Phủ Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	2	3	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	VI.25	470 774 906 935	281 597 927 128	804 910 360 014	694 661 225 332	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		470 774 906 935	281 597 927 128	804 910 360 014	694 661 225 332	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	176 839 081 874	97 531 578 820	377 756 937 062	323 853 142 058	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		293 935 825 061	184 066 348 308	427 153 422 952	370 808 083 274	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	18 246 644 665	19 988 047 796	40 217 618 742	31 276 292 079	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 613 081 903	2 750 900 237	7 470 167 516	19 303 068 738	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 613 081 903	2 750 900 237	7 470 167 516	19 303 068 738	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1 613 081 903	2 750 900 237	7 470 167 516	19 303 068 738	
9. Chi phí bán hàng	25						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18 072 170 979	12 934 117 827	38 951 083 831	35 244 243 414	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26) }	30		292 497 216 844	188 369 378 040	420 949 790 347	347 537 063 201	
12. Thu nhập khác	31						
13. Chi phí khác	32		523 686 721	56 674 273	588 339 808	445 981 454	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		523 686 721	56 674 273	588 339 808	445 981 454	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		293 020 903 565	188 426 052 313	421 538 130 155	347 983 044 655	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	17 305 867 248	11 281 676 649	26 226 991 603	13 839 957 570	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		275 715 036 317	177 144 375 664	395 311 138 552	334 143 087 085	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61						
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đoàn Thị Mỹ Đông

Phủ Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý Q4_2020

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	421 538 130 155	347 983 044 655
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	192 909 025 685	192 318 787 233
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(40 636 022 590)	(31 645 007 088)
- Chi phí lãi vay	6	7 470 167 516	19 303 068 738
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	581 281 300 766	527 959 893 538
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(308 971 771 268)	3 809 947 320
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	5 994 304 258	(3 518 405 971)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	33 046 156 562	3 265 348 052
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	24 790 411 818	(24 135 531 818)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7 470 167 516)	(22 183 555 256)

- Thué thu nháap doanh nghiéap đã nộp							
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15	(29 298 675 829)		(12 524 057 048)		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		16					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17	(8 172 963 718)		(7 278 186 663)		
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		20	291 198 595 073		465 395 452 154		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác		21	(20 235 503 192)		(6 484 970 770)		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác		22	333 050 000		382 129 061		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(147 544 484 932)		(181 455 515 068)		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác		24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	38 818 861 197		26 083 320 504		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(128 628 076 927)		(161 475 036 273)		
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31					
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32					
3. Tiền thu từ đi vay		33					
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(60 000 000 000)		(60 000 000 000)		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(84 393 827 053)		(359 134 421 400)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(144 393 827 053)		(419 134 421 400)		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		50	18 176 691 093		(115 214 005 519)		

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7 839 964 474	123 053 969 993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	26 016 655 567	7 839 964 474

Phủ Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập



Đặng Thị Lanh

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mỹ Đông

Tổng Giám đốc



Trần Lý



**TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BAHÀ**

Mẫu số B09-DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh : Sản xuất điện
3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường năm trong phạm vi 12 tháng
4. Cấu trúc công ty: Tại ngày 31/12/2020 Công ty có 115 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán của Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập theo Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi sang tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Đối với chứng khoán kinh doanh:
- b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư
 - 6. Nguyễn tác kế toán nợ phải thu
 - 7. Nguyễn tác ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyễn tác ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
 - 8. Nguyễn tác kế toán và khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, Bất động sản đầu tư
 - a) Nguyễn tác kế toán TSCD hữu hình, TSCD vô hình:
 - Giá trị ghi sổ của TSCD là theo nguyên giá
 - Nguyễn tác kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận chi phí sản xuất, kinh doanh;
 - Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCD: Đường thẳng
 - 9. Nguyễn tác kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)
 - 10. Nguyễn tác kế toán thuế TNDN hoãn lại
 - 11. Nguyễn tác kế toán chi phí trả trước
 - 12. Nguyễn tác kế toán nợ phải trả
 - 13. Nguyễn tác ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
 - 14. Nguyễn tác ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - 15 Nguyễn tác ghi nhận chi phí phải trả:
 - 16 Nguyễn tác và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
 - 17. Nguyễn tác ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - 18. Nguyễn tác ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 - 19. Nguyễn tác ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyễn tác ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi
 - Nguyễn tác ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối, nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.
 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác" Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu.

- Các phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

- Các nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Đàm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Đàm bảo nguyên tắc thận trọng

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		588 934 132	253 589 011
- Tiền gửi ngân hàng		4 727 721 435	7 586 375 463
- Tiền đang chuyển		0	0
- Các khoản tương đương tiền		20 700 000 000	0
Cộng		26 016 655 567	7 839 964 474

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh		0		0
- Tổng giá trị cổ phiếu		0		0

- Tổng giá trị trái phiếu	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0			0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
Về số lượng				
Về giá trị				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	750 000 000 000	750 000 000 000	602 455 515 068	602 455 515 068
b1) Ngắn hạn	750 000 000 000	750 000 000 000	602 455 515 068	602 455 515 068
- Tiền gửi có kỳ hạn	750 000 000 000	750 000 000 000	602 455 515 068	602 455 515 068
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			0			0
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác			0			0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		341 251 383 953		63 557 169 384
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	57 001 329 037		23 296 571 211	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, kỳ quỹ	5 000 000 000		5 000 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	1 224 876		0	
- Phải thu khác	52 000 104 161		18 296 571 211	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, kỳ quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				

Cộng	57 001 329 037	23 296 571 211
------	----------------	----------------

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Đối tượng	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<p>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nêu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)</p>						
<p>Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các</p>						

khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07 - Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	3 534 384 773		8 060 501 194	
- Công cụ, dụng cụ	63 444 360		473 949 769	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	3 597 829 133		8 534 450 963	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn									
Công									
b) Xây dựng cơ bản dở dang									
- Mua sắm		0			654 880 000				
- XD/CB		2 197 656 371			969 460 943				
- Sửa chữa		13 539 581 818			0				
Cộng		15 737 238 189			1 624 340 943				

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2 744 720 066 878	1 431 453 201 600	7 043 057 165	6 248 092 725			4 189 464 418 368
- Mua trong kỳ	5 182 725 647	1 425 491 591		13 627 285 954			20 235 503 192
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tăng khác				1 518 491 136			1 518 491 136
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			140 032 979				140 032 979
- Giảm khác		1 362 146 136		156 345 000			1 518 491 136
Số dư cuối kỳ	2 749 902 792 525	1 431 516 547 055	6 903 024 186	21 237 524 815			4 209 559 888 581
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 516 962 115 687	1 178 206 232 735	2 544 074 055	3 117 755 884			2 700 830 178 361
- Khấu hao trong năm	134 229 821 800	56 312 046 058	499 114 800	1 702 185 606			192 743 168 264

Số dư cuối kỳ	4 500 000 000		0		905 087 448				5 405 087 448
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	292 500 000				513 620 518				806 120 518
- Khấu hao trong năm	90 000 000		7 294 836		68 562 585				165 857 421
- Tăng khác					7 294 836				7 294 836
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác			7 294 836						7 294 836
Số dư cuối kỳ	382 500 000		0		589 477 939				971 977 939
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình									
- Tại ngày đầu năm	4 207 500 000				167 195 930				4 374 695 930
- Tại ngày cuối kỳ	4 117 500 000		0		315 609 509				4 433 109 509

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khóa mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							

Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong năm									
- Tăng khác									
- Mua lại TSCD thuế tài chính									
- Trả lại TSCD thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn		0		24 135 531 818
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		0		
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		0		24 135 531 818
b) Dài hạn		0		0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm		0		0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		0		0
Cộng		0		24 135 531 818

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn				
Cộng				

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	48 166 866 953		48 166 866 953	60 000 000 000	60 000 000 000	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	0		0	48 166 866 953	48 166 866 953	
Cộng	48 166 866 953		48 166 866 953	108 166 866 953	108 166 866 953	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	30 366 693 632		19 239 823 464	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
- Thuế giá trị gia tăng	11 333 145 884	62 094 575 665	60 741 415 630	12 686 305 919	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 377 551 474	26 226 991 603	29 298 675 829	7 305 867 248	
- Thuế thu nhập cá nhân	73 015 047	147 086 106	220 101 153	0	
- Thuế tài nguyên	3 503 718 201	62 040 319 764	55 412 474 585	10 131 563 380	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		108 805 035	108 805 035		
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9 777 951 064	31 205 652 592	26 361 306 968	14 622 296 688	
Cộng	35 065 381 670	181 826 430 765	172 145 779 200	44 746 033 235	
b) Phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	14 600 128	14 600 128	
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0	
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	
Cộng	0	0	14 600 128	14 600 128	

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------	---------	---------

a) Ngân hạn	13 539 581 818	1 620 953 841
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	13 539 581 818	1 620 953 841

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	13 063 506 096	27 236 354 373
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12 934 437	2 193 206
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	396 643 288	22 732 547 556
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12 653 928 371	4 501 613 611
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	13 063 506 096	27 236 354 373

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
--------------------------------------	----------------	----------------

a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng			
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá:

- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	685 544 094 713					49 433 250 349	2 025 227 345 062
- Tăng vốn trong năm trước												54 145 314 670	54 145 314 670
- Lãi trong năm trước							334 143 087 085						334 143 087 085
- Tăng khác						0							
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác						0	372 168 795 545						372 168 795 545
Số dư đầu năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	647 518 386 253					103 578 565 019	2 041 346 951 272
- Tăng vốn trong năm nay												25 707 926 126	25 707 926 126
- Lãi trong năm nay							395 311 138 552						395 311 138 552
- Tăng khác						0							
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác						0	96 833 310 476						96 833 310 476
Số dư cuối năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	945 996 214 329					129 286 491 145	2 365 532 705 474

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

d) Cổ tức		Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển			
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)			

27. Chênh lệch tỷ giá		Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)			

28. Nguồn kinh phí		Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	804 910 360 014	694 661 225 332
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		

Đơn vị tính: VND

Cộng	804 910 360 014	694 661 225 332
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	377 756 937 062	323 853 142 058
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	8 067 741 989	4 096 658 442
Cộng	3 777 756 937 062	3 233 853 142 058

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40 217 618 742	31 262 878 027
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	13 414 052
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	40 217 618 742	31 276 292 079

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	7 470 167 516	19 303 068 738
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	7 470 167 516	19 303 068 738

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
-------------------------	----------------	------------------

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	448 836 363	419 046 364
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	88 121 808	13 927 000
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	81 814 152	31 743 575
Cộng	618 772 323	464 716 939

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	30 432 515	18 735 485
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	30 432 515	18 735 485

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	38 951 083 831	35 840 594 672
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	38 951 083 831	35 840 594 672
- Các khoản chi phí QLDN khác:	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Các khoản chi phí bán hàng khác:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 897 510 000	1 581 050 000
- Chi phí nhân công	36 661 732 245	34 692 282 853
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	192 909 025 685	192 318 787 233
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 610 607 185	8 462 401 833
- Chi phí khác bằng tiền	177 629 145 778	123 214 919 584
Cộng	416 708 020 893	360 269 441 503

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26 226 991 603	11 979 373 603
---	----------------	----------------

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP



Đặng Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Đông

Phủ Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý

